

Kaixin
Chủ biên: Gia Hân

HỌC NHANH NHỚ LÂU



NGỮ PHÁP

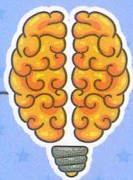
TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG

ỨNG DỤNG SƠ ĐỒ TƯ DUY TRONG GIAO TIẾP VÀ LUYỆN THI HSK

Dễ dàng hiểu và ứng dụng kiến thức
ngữ pháp tiếng Trung thông dụng nhất



Chinh phục bộ cấu trúc ngữ pháp
xuất hiện nhiều nhất trong kỳ thi HSK



Hình thành nền tảng
giao tiếp tiếng Trung chuẩn



Tối ưu hóa khả năng ghi nhớ của
não bộ bằng sơ đồ tư duy mindmap

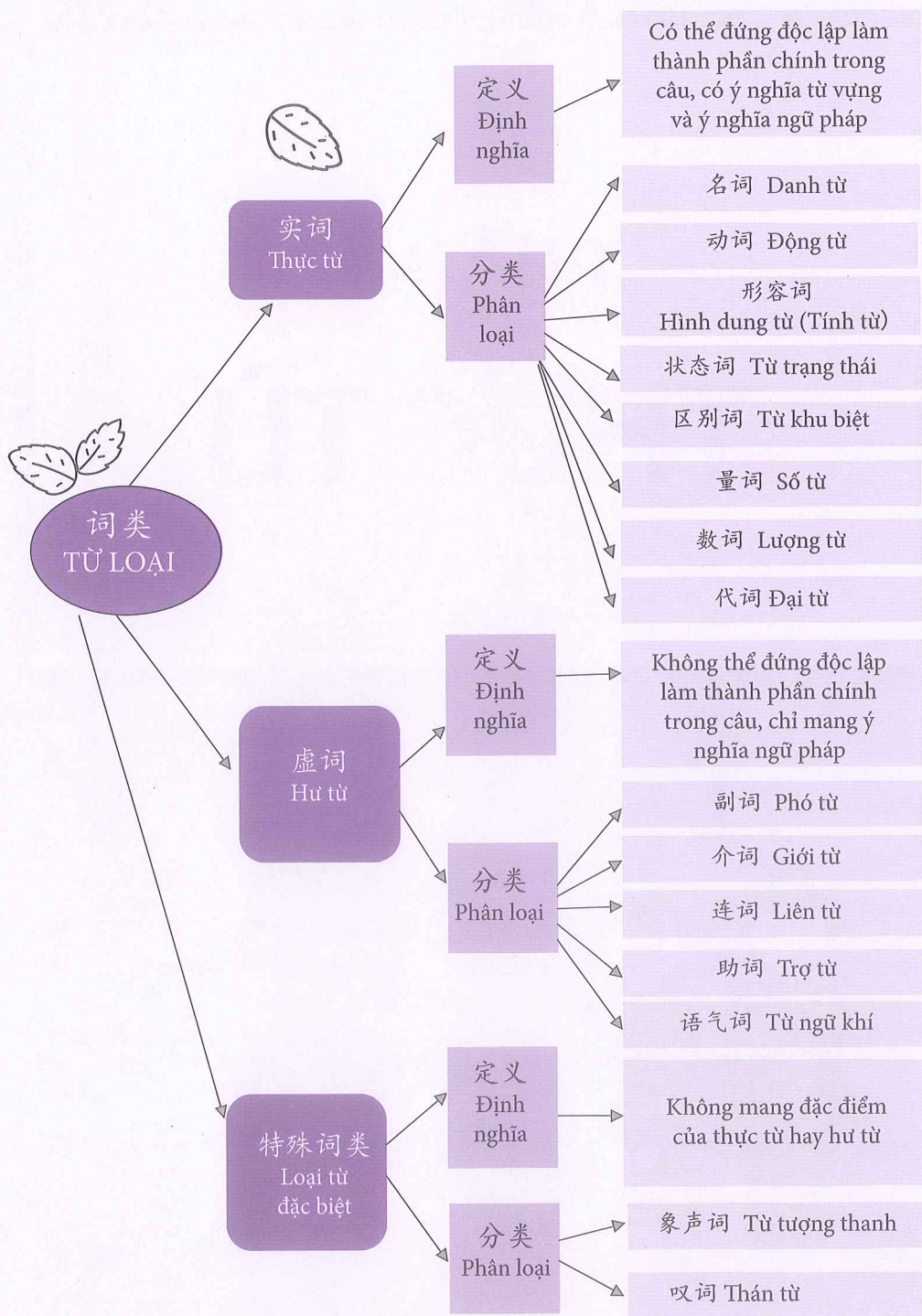


NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

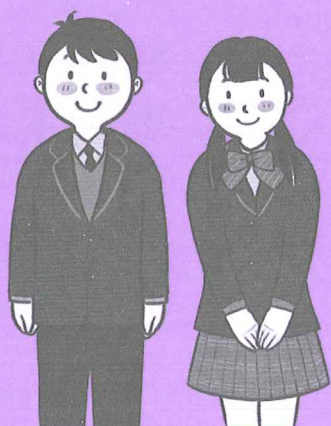
LỜI NÓI ĐẦU.....	7
CHƯƠNG 1: TỪ LOẠI TRONG TIẾNG TRUNG	8
BÀI 1. DANH TỪ.....	11
BÀI 2. ĐỘNG TỪ.....	14
BÀI 3. HÌNH DUNG TỪ (TÍNH TỪ).....	18
BÀI 4. TỪ TRẠNG THÁI.....	21
BÀI 5. TỪ KHU BIỆT.....	22
BÀI 6. SỐ TỪ.....	24
BÀI 7. LƯỢNG TỪ.....	26
BÀI 8. ĐẠI TỪ.....	29
PHẦN 2: HƯ TỪ	31
BÀI 1: PHÓ TỪ.....	32
BÀI 2: GIỚI TỪ.....	35
BÀI 3: LIÊN TỪ.....	39
BÀI 4: TRỢ TỪ.....	41
BÀI 5: TỪ NGỮ KHÍ.....	45
PHẦN 3: LOẠI TỪ ĐẶC BIỆT	47
BÀI 1: THÁN TỪ.....	48
BÀI 2: TỪ TƯỢNG THANH.....	50
CHƯƠNG 2: CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG.....	52
"是"字句	53
"有"字句	56

用"吗"的疑问句	59
特殊疑问句	61
用"哪儿"问地点、地址	63
用"怎么样"问天、生活的情况	65
用"几、多少" 问数量	67
感叹句	69
强调否定形式	72
祈使句	74
名词谓语句	77
形容词谓语句	79
动词谓语句	82
主谓谓语句	85
连动句	87
兼语句	89
和/ 像/ 跟..... 一样	91
"比"字句	93
越来越...../ 越..... 越.....	96
"最"比较句	98
又..... 又...../ 一边..... 一边.....	100
除了..... 以外, 都/还.....	103
连..... 也/都.....	105
非..... 不可	106
一..... 就.....	108
既..... 又.....	110
以..... 为主/ 中心	112



PHẦN 1

THỰC TỪ



一、名词

BÀI 1. DANH TỪ

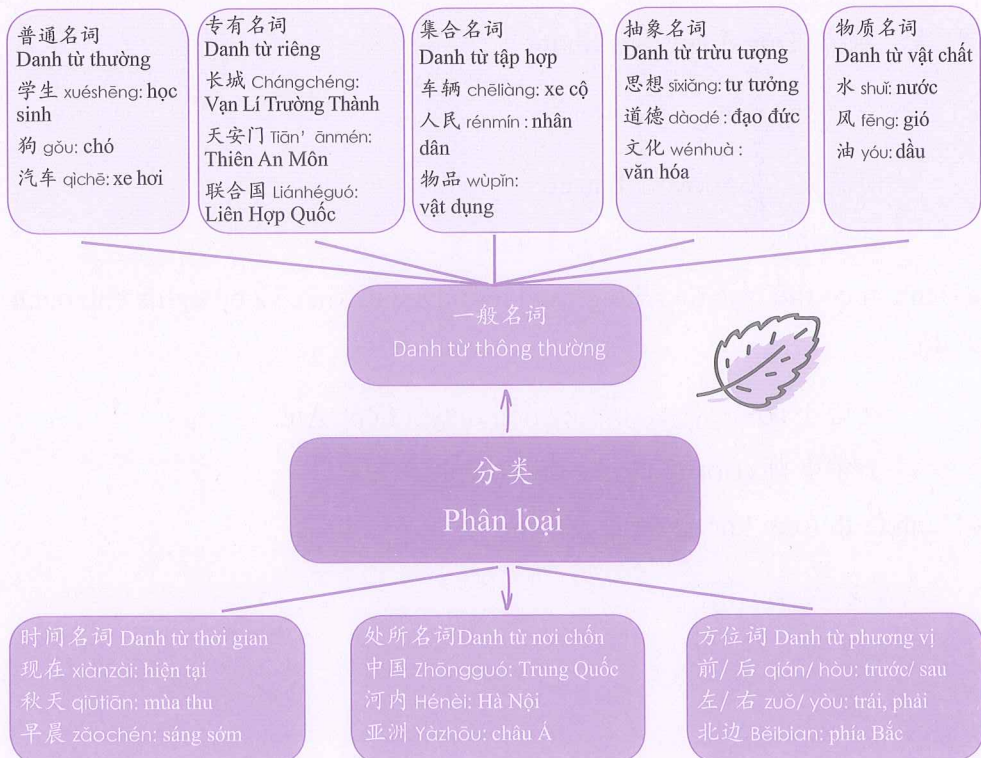
1. 名词的定义和分类 Định nghĩa và phân loại danh từ

- Danh từ dùng để gọi tên con người hoặc sự vật, bao gồm cả các từ biểu thị thời gian, nơi chốn, phương vị.

书 shū: sách

感情 gǎnqíng: tình cảm

越南 Yuènnán: Việt Nam





2. 名词的语法特征 Đặc điểm và chức năng ngữ pháp của danh từ

a. 语法功能 Chức năng ngữ pháp

- Danh từ có thể làm chủ ngữ.

学生在学习。

Xuéshēng zài xuéxí.

Học sinh đang học bài.

裙子是红色的。

Qúnzi shì hóngsè de.

Cái váy có màu đỏ.

- Danh từ có thể làm tân ngữ.

买书 mǎishū: mua sách

找图片 zhǎo túpiàn: tìm bức ảnh

b. 语法特点 Đặc điểm ngữ pháp

- Danh từ có thể mang định ngữ.

旧朋友 jiù péngyǒu: bạn cũ

好性格 hǎo xìnggé: tính cách tốt

- Danh từ có thể trực tiếp đứng cạnh một danh từ khác và bổ nghĩa cho danh từ đó.

英语小说 Yīngyǔ xiǎoshuō: tiểu thuyết tiếng Anh

小学老师 xiǎoxué lǎoshī: giáo viên tiểu học

- Danh từ thường không đứng sau phó từ

x 不人 bù rén

x 很书 hěn shū



GHI NHỚ

Đa số danh từ không làm vị ngữ, trạng ngữ, tuy nhiên các danh từ thời gian lại thường làm trạng ngữ trong câu biểu thị thời gian xảy ra sự việc.

他明天去北京。

Tā míngtiān qù Běijīng.

Ngày mai anh ấy đi Bắc Kinh.

你现在做什么工作?

Nǐ xiànzài zuò shénme gōngzuò?

Hiện tại bạn đang làm công việc gì?



二、动词

BÀI 2. ĐỘNG TỪ

1. 动词的定义和分类 Định nghĩa và phân loại động từ

- Động từ dùng để biểu thị hành động, hành vi, hoạt động tâm lí hoặc tồn tại, thay đổi, biến mất,...

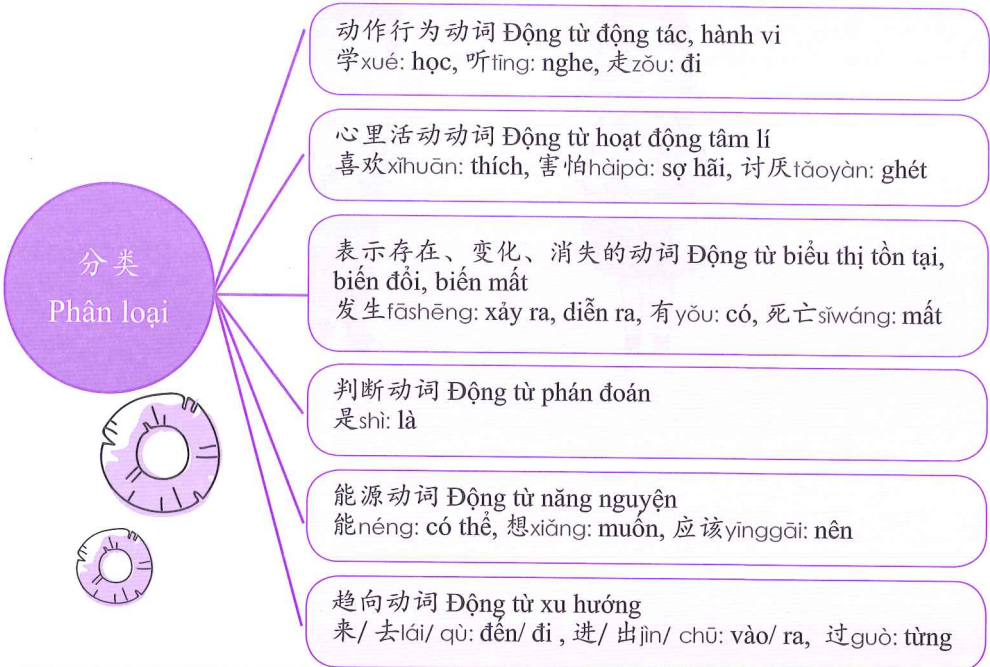
看 kàn: nhìn

要 yào: muốn

有 yǒu: có

爱 ài: yêu

希望 xīwàng: hy vọng





2. 动词的语法特征 Đặc điểm và chức năng ngữ pháp của động từ

a. 语法功能 Chức năng ngữ pháp

- Động từ có thể làm vị ngữ.

她做。

Tā zuò.

Cô ấy làm.

我要。

Wǒ yào.

Tôi muốn.



b. 语法特点 Đặc điểm ngữ pháp

- Động từ có thể mang trạng ngữ.

仔细看 zǐxì kàn: xem kỹ

认真学习 rènzhēn xuéxí: học hành nghiêm túc

- Hầu hết động từ có thể mang tân ngữ, gọi là động từ cập vật.

学汉语 xué Hànyǔ: học tiếng Trung

是小学老师 shì xiǎoxué lǎoshī: là giáo viên tiểu học

有四个人 yǒu sì gè rén: có 4 người

- Một số không mang tân ngữ, gọi là động từ bất cập vật.

合作 hézuò: hợp tác

旅游 lǚyóu: du lịch

游泳 yóuyóu: bơi

- Động từ có thể đứng sau các phó từ biểu thị phủ định.

不看 bù kàn: không nhìn

不喜欢 bù xǐhuan: không thích